

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, đây là công trình nghiên cứu của tôi và công trình này đảm bảo các nguyên tắc đạo đức trong việc trích dẫn tài liệu!

Nghiên cứu sinh

Lê Thị Thùy Ly

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
1. Lí do chọn đề tài	3
2. Khái niệm và mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4
3. Đóng góp của luận án	5
4. Bố cục	5
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	6
1.1. Vài nét về tộc người chủ thể của sử thi Bahnar	6
1.2. Tình hình nghiên cứu sử thi Bahnar	19
1.3. Lí thuyết và phương pháp nghiên cứu	38
CHƯƠNG 2. SỬ THI BAHNAR - SẢN PHẨM VĂN HÓA ĐẶC THÙ CỦA XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG	41
2.1. Nội dung và hình thức của sử thi Bahnar, sự phản chiếu bối cảnh xã hội hình thành nó	42
2.1.1. Nội dung	42
2.1.2. Hình thức	57
2.2. Vai trò xã hội của sử thi Bahnar, sự đáp ứng nhu cầu lịch sử cụ thể	73
2.2.1. Vai trò liên kết cộng đồng	73
2.2.2. Vai trò bảo lưu và cung cấp kinh nghiệm hoạt động thực tiễn	78
2.2.3. Vai trò giáo dục đạo đức và thẩm mỹ	86
CHƯƠNG 3. KẾT THÚC HÌNH THỨC TỒN TẠI VỐN CÓ - SỐ PHẬN CỦA SỬ THI BAHNAR TRONG XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI	97
3.1. Con đường từ quá khứ đến hiện tại của sử thi Bahnar	97
3.2. Tình hình bảo tồn, khai thác và phát huy di sản sử thi Bahnar	123
3.3. Xu thế vận động của sử thi Bahnar hiện nay và một số hướng bảo tồn, khai thác, phát huy có thể nghĩ tới	141
KẾT LUẬN	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN CỦA TÁC GIẢ CÔNG BỐ TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN LUẬN ÁN	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	170

NGHĨA CỦA CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÍ HIỆU

ĐHQG	Đại học Quốc gia
KHXH	Khoa học xã hội
Nxb.	Nhà xuất bản
TP.	Thành phố
tr.	Trang
UBND	Ủy ban Nhân dân
xb.	Xuất bản
//	In trong

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Dân tộc Bahnar¹, cư trú tại cao nguyên Nam Trung Bộ Việt Nam, có một nền văn hoá độc đáo với các loại hình nghệ thuật phong phú trong đó bao gồm các thiển sử thi mà người bản tộc gọi là *h'mon*². Là thành tựu của nhóm cư dân thuộc vào loại sinh sống lâu đời nhất ở bán đảo Đông Dương, sử thi Bahnar nói chung mang đậm tính bản địa, rất ít hoặc hầu như không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoại lai như một bộ phận lớn sử thi của các dân tộc Đông Nam Á khác. Việc tìm hiểu mối quan hệ giữa *h'mon* với xã hội Bahnar trong quá khứ, vì vậy, sẽ giúp chúng ta nhận thức rõ hơn những sản phẩm nghệ thuật nội sinh rất tiêu biểu này của tộc người.

Những thay đổi nhiều mặt về kinh tế - xã hội và sự tác động của làn sóng văn hoá đương đại trong mấy thập niên qua đã dẫn đến việc giải thể cấu trúc văn hóa cổ truyền Bahnar ở các địa bàn dân cư với những mức độ khác nhau. Sự tồn tại của *h'mon* nói riêng và sử thi các dân tộc Tây Nguyên khác nói chung đã và đang gặp phải rất nhiều thách thức trong bối cảnh mới. Tương lai nào sẽ chờ đợi *h'mon*, thiết nghĩ đó cũng là điều cần được quan tâm.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu những vấn đề vừa đề cập, tức tìm hiểu sử thi Bahnar trong bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội của quá khứ và hiện tại hay nói cách khác đặt nó dưới góc độ tiếp cận liên ngành của văn hoá học, cho đến nay, về cơ bản vẫn chưa được tiến hành một cách có hệ thống. Vì thế, bổ sung những nghiên cứu phù hợp vào khoảng trống này là điều cần thiết. Từ lí do trên, với nguyện vọng đóng góp tiếng nói của mình, chúng tôi chọn *Sử thi Bahnar và số phận của nó trong xã hội đương đại* làm đề tài nghiên cứu.

¹ Đề tài thống nhất dùng từ *Bahnar* thay cho *Bana*, *Banar*, *Ba Na*... vì đây là tộc danh quen thuộc mà người Bahnar thường sử dụng và chính xác hơn về mặt ngữ âm so với những cách ghi khác. Với những tài liệu sử dụng các cách ghi ngoài *Bahnar*, chúng tôi cũng xin phép thay bằng từ này.

² Đề tài thống nhất dùng từ *h'mon* thay cho các cách viết khác nhau về tên gọi bản ngữ của sử thi Bahnar: *hmon*, *hơ mon*, *hoãmon*...

2. Khái niệm và mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Khái niệm: 1) Sử thi Bahnar: Các sáng tác tự sự truyền miệng của người Bahnar chủ yếu xoay quanh một nhân vật anh hùng được xem là biểu tượng của cộng đồng tộc người trong lịch sử, có tên Dăm Giông; 2) Số phận: Sự sống; 3) Xã hội đương đại: Xã hội của người Bahnar từ sau Đổi mới (1986).

Sự xác định trên căn cứ vào định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt*: 1. Sử thi: “Tác phẩm lớn thuộc loại văn tự sự, miêu tả sự nghiệp của những người anh hùng và các sự kiện lịch sử lớn” [129, tr. 877] - định nghĩa này nhìn chung thống nhất với một số từ điển/ bách khoa thư chuyên ngành cũng như phổ thông được chú ý trên thế giới hiện nay như *Merriam Webster’s Encyclopedia of Literature* (1995), *A Dictionary of Literary Terms and Literary Theory* (1998), *Encyclopedia of Literature and Criticism* (2000), *The Cambridge Encyclopedia* (2000), *The Encyclopedia Americana* (2001), *Compton’s Encyclopedia* (2001), *The World Book Encyclopedia* (2001), *The New Encyclopedia Britannica* (2002),...; 2. Số phận: “Sự sống, sự tồn tại dành cho mỗi người, mỗi sự vật” [129, tr. 866]; 3. Đương đại: “Thuộc về thời đại hiện nay” [129, tr. 357].

Mục đích nghiên cứu: Xác định bản chất của *h’mon* với tư cách sản phẩm của một bối cảnh lịch sử cụ thể, từ đó nhận diện số phận của nó trong đời sống đương đại.

Đối tượng nghiên cứu: 1) Nội dung, hình thức và vai trò của *h’mon* như là kết quả sự tương tác giữa tác phẩm và bối cảnh lịch sử hình thành nó; 2) Sự sống của *h’mon* trong cộng đồng người Bahnar ngày nay.

Phạm vi nghiên cứu: *H’mon* và đời sống của nó tại Tây Nguyên trước và sau Đổi mới. Những địa bàn nghiên cứu cụ thể được lựa chọn là Gia Lai và Kon Tum, khu vực lưu giữ *h’mon* cơ bản kể từ khi phát hiện cho đến nay và cũng là nơi cư trú tập trung của tộc người chủ thể (theo số liệu của *Tổng điều*

tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 [110], Gia Lai và Kon Tum là các tỉnh có nhiều người Bahnar sinh sống nhất tại Việt Nam: với lần lượt hơn 150.000 và gần 55.000 trên tổng số 230.000 người). Hai địa phương này - nhất là Gia Lai - còn lưu giữ tương đối rõ nét dấu ấn văn hóa cổ truyền Bahnar, bao gồm sử thi, mặt khác cũng là nơi cho thấy rõ nhất những biến đổi mọi mặt của tộc người trong những thập niên qua. Để đảm bảo tính đại diện, các điểm nghiên cứu được thiết kế bao gồm cả nông thôn, thành thị và vùng hỗn hợp.

3. Đóng góp của luận án

Đây là luận án nghiên cứu một cách có hệ thống về *h'mon* dưới góc độ văn hoá học nhằm xác định bản chất của *h'mon* trong mối quan hệ với bối cảnh lịch sử - xã hội hình thành nó và chỉ ra số phận của hình thức văn hóa độc đáo này trong xã hội đương đại.

Về mặt lí luận, qua việc giải quyết vấn đề nghiên cứu, luận án đề xuất hướng vận dụng chính xác hơn một lí thuyết tuy đã được biết đến nhiều trong việc nghiên cứu sử thi ở Việt Nam nói chung song sự vận dụng lâu nay còn có điểm bất cập.

Về mặt thực tiễn, luận án đề xuất một số phương án ứng xử với sử thi Bahnar, những tác phẩm nằm trong khối di sản văn hóa phi vật thể đang được dư luận quan tâm hiện nay của Tây Nguyên, mà người làm chính sách có thể tham khảo.

4. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận án có 03 chương:
Chương 1. *Tổng quan về những vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu;*
Chương 2. *Sử thi Bahnar - sản phẩm văn hóa đặc thù của xã hội truyền thống;*
Chương 3. *Kết thúc hình thức tồn tại vốn có - số phận của sử thi Bahnar trong xã hội đương đại.*

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. VÀI NÉT VỀ TỘC NGƯỜI CHỦ THỂ CỦA SỬ THI BAHNAR

1.1.1. Quá trình lịch sử tộc người

Người Bahnar thuộc nhóm loại hình Indonedien của chủng Mongoloid phương Nam [46, tr. 19 - 20], là dân tộc nói ngôn ngữ Mon - Khmer lớn nhất ở Nam Trung Bộ và thứ hai ở Việt Nam, hiện sinh sống tập trung trên một vùng lãnh thổ cơ bản là cao nguyên và núi rộng gần 1 vạn km² ứng với tọa độ 13⁰00 - 15⁰00 vĩ Bắc, 107⁰40 - 109⁰00 kinh Đông (bao gồm một phần tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định và Phú Yên).

Số liệu của *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009* [110] cho biết, dân số Bahnar hiện nay là 227.716. Trong đó, tỉnh Gia Lai có 150.416 người, cư trú chủ yếu tại các huyện Mang Yang, Kon Chro, Kbang, An Khê, Chư Sê và A Yun Pa Ku; tỉnh Kon Tum có 53.997 người, cư trú chủ yếu tại thành phố Kon Tum và các huyện Đắc Hà, Kon Plông, Đắc Tô; tỉnh Bình Định có 18.175 người, cư trú chủ yếu tại các huyện Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân và Tây Sơn; tỉnh Phú Yên có 4.145 người, cư trú chủ yếu tại các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh và Sơn Hoà.

Dân tộc Bahnar là sự tập hợp của một số nhóm địa phương mà cách xác định trong các công trình nghiên cứu là không hoàn toàn giống nhau. P. Guilleminet (1952) nói tới 07 nhóm: “Alakong”, “Tolo”, “Bonom”, “Golar”, “Jolong”, “Kontum” và “Rongao” [32, tr. 5]. Nguyễn Hữu Thấu (1960) tuy cũng nêu lên những cái tên này nhưng ngoài ra còn nhắc đến “Krem”, “Vân Canh” và “Bằng Hường” là những nhóm chịu ảnh hưởng của người Chăm và Kinh [97, tr. 42 - 43]. Lê Thị Ái (1969) bổ sung “Rongao” ở phía bắc thị xã

Kon Tum¹ là bộ phận trung gian giữa người Bahnar với Xơđăng và “Kriêm” ở phía bắc huyện An Khê là bộ phận Bahnar lai Chăm [1, tr. 50]. L. Schrock, W.Jr. Stockton, E.M. Murphy và M. Fromme (1966), có tham khảo người đi trước, thì liệt kê: “Alakong”, “Bonam”, “Golar”, “Ho Drong”, “Jo Long”, “Kon Ko De”, “Kon Tum” và “To Sung” [173, tr. 1]. Con số lớn nhất được đưa ra có lẽ là của Cửu Long Giang và Toan Ánh (1974) với “Bahnar Kon Tum”, “Bahnar Jolong”, “Bahnar Golar”, “Bahnar Tosung”, “Bahnar Konkode”, “Bahnar Alatanag”, “Bahnar Alakong”, “Bahnar Tolotenil”, “Bahnar Bonom”, “Bahnar Roh”, “Bahnar Krem”, “Bahnar Chàm” và “Bahnar But” [30, tr. 287 - 288]. Ngược lại, Đặng Nghiêm Vạn và cộng sự (1981) giới thiệu một sự phân loại giản lược hơn hẳn chỉ với 05 nhóm là “Công Tum”, “Tòlò”, “Golar”, “Rongao”, “Giolong” và “Krem” [124, tr. 105]. Còn trong cuốn dân tộc chí gần đây nhất về người Bahnar vào năm 2006, chủ biên Bùi Minh Đạo và các đồng tác giả “căn cứ vào ý kiến của chính người bản tộc” cho biết rằng nó có ít nhất 08 nhóm, bao gồm: 1. “Tolô”, cư trú ở huyện Kon Chro và huyện An Khê, tỉnh Gia Lai; 2. “Krem”, cư trú ở huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân và Tây Sơn, tỉnh Bình Định, một số ít ở huyện Kbang, tỉnh Gia Lai; 3. “Vân Canh”, cư trú ở huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định; 4. “Thò Lò”, cư trú ở huyện Đồng Xuân, Sơn Hoà và Sông Hinh, tỉnh Phú Yên; 5. “Gơ Lar”, cư trú ở các huyện Mang Yang, Đắc Đoa và Chư Sê, tỉnh Gia Lai, một phần ở quanh thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; 6. “Kon Tum”, cư trú ở thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; 7. “Jolong”, cư trú ở quanh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum; và 8. “Rongao”, cư trú tại thành phố Kon Tum và huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum [26, tr. 32 - 33].

¹ Nay là thành phố.

Người Bahnar được xem là dân tộc bản địa¹ của Tây Nguyên. Giới nghiên cứu ở Việt Nam cho đến nay vẫn ủng hộ giả thuyết rằng tộc người này vốn sinh sống tại vùng trung Tây Nguyên nhưng đã bị các tộc người nói ngôn ngữ Nam Đảo nhập cư sau từng bước không chế và đẩy lên phía bắc. Ngoài ra, Đặng Nghiêm Vạn và Ngô Vĩnh Bình còn cung cấp thêm thông tin đáng chú ý: “Một số tư liệu rời rạc thoáng qua cho ta thấy xưa kia họ có thể ở đồng bằng và họ là một cư dân cổ xưa được người Chăm ghi trong bia kí của mình là Mađa cư trú ở vùng ven biển Nghĩa Bình” [124, tr. 105 - 106].

Lịch sử tộc người Bahnar, có thể nói, gắn liền với lịch sử các dân tộc Tây Nguyên. Theo các tác giả *Dân tộc Bahnar ở Việt Nam*, sau nhiều thế kỉ tự trị, vùng đất của người Bahnar cũng như nhiều dân tộc Tây Nguyên khác² rơi vào phạm vi ảnh hưởng của Champa trong khoảng thời gian từ giữa thế kỉ XII đến giữa thế kỉ XV. Còn từ cuối thế kỉ XV - sau khi Lê Thánh Tông chinh phạt thắng lợi vương quốc này - đến cuối thế kỉ XVIII, địa bàn sinh sống của họ lại phần nào chịu ảnh hưởng bởi các cuộc xung đột giữa Lào và Thái Lan. Cuối thế kỉ XVIII, một bộ phận người Bahnar thuộc An Khê, Kbang và Kon Chro ngày nay đã tham gia phong trào Tây Sơn chống chúa Nguyễn do anh em Nguyễn Nhạc làm thủ lĩnh. Đến nửa đầu thế kỉ XIX, vùng đất của người Bahnar và các tộc người Tây Nguyên khác trở thành phiên quốc của nhà Nguyễn, với các tên “Trấn man”, “Thuộc quốc”, “Thủy vương quốc”, “Hỏa vương quốc”... Từ cuối thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX, nó nằm dưới sự quản lí của thực dân Pháp [26, tr. 45 - 47]. Tuy nhiên, dù trải qua những biến thiên lịch sử nhất định trong mười thế kỉ qua, cơ cấu kinh tế - xã hội cổ truyền của người Bahnar cho đến trước Cách mạng tháng Tám là khá bền vững. Sau

¹ Cụm từ “dân tộc bản địa” (khác với “dân tộc tại chỗ”) được dùng với nghĩa phân biệt người Bahnar với những dân tộc cũng sinh sống lâu đời ở Tây Nguyên nhưng không sớm bằng.

² Ngay từ thế kỉ thứ X sau Công nguyên, vùng đất của các dân tộc Tây Nguyên đã gần trùng với địa bàn cư trú của họ vào đầu thế kỉ XX [72, tr. 182].

hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ kéo dài 30 năm¹, tộc người này đã trở thành thành viên của đại gia đình các dân tộc Việt Nam thống nhất vào năm 1975.

1.1.2. Đặc điểm môi trường tự nhiên của nơi cư trú

Về địa hình, nơi cư trú của người Bahnar là vùng thấp nằm ở phía đông, bao gồm ba huyện An Khê, Kbang và Kon Chro của tỉnh Gia Lai, phần miền núi của hai tỉnh Bình Định, Phú Yên và vùng cao nằm ở phía tây, bao gồm các huyện Đắc Đoa, Mang Yang của tỉnh Gia Lai, thành phố Kon Tum cùng các huyện Đắc Hà, Kon Rẫy và Kon Plông của tỉnh Kon Tum. Cả hai vùng đều được tạo nên bởi thung lũng, cao nguyên và núi. Địa hình thung lũng nhìn chung bằng phẳng, bao gồm: thung lũng Kon Tum, châu thổ của sông Đắc Bla, sông Pô Kô thuộc thành phố Kon Tum và huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum; thung lũng sông Ba nằm ở ven sông Ba, thuộc các huyện Kbang, An Khê và Kon Chro, tỉnh Gia Lai; thung lũng ven sông A Yun, thuộc các huyện Đắc Đoa, Mang Yang, tỉnh Gia Lai. Địa hình cao nguyên, tương đối bằng phẳng, bao gồm cao nguyên Kông Hà Nùng thuộc các huyện Kbang, An Khê, một phần cao nguyên Pleiku thuộc các huyện Đắc Đoa, Mang Yang, Chư Sê, tỉnh Gia Lai và huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum. Địa hình núi bao gồm các núi cao, trung bình và thấp, nằm rải rác trong vùng như He Reng, Mang Yang, Kon Chro, Kon Plông... [26, tr. 21].

Đất đai ở khu vực cư trú của người Bahnar bao gồm ba nhóm chính: nhóm đất *bazan* chủ yếu phân bố ở cao nguyên, tập trung tại các huyện Đắc Đoa, Mang Yang, tỉnh Gia Lai và huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum, rất thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp như chè, hồ tiêu, cà phê, cao su...; nhóm đất phù sa phân bố ở ven các sông Ba, Đắc Bla, Pô Kô và A Yun, thích hợp

¹ Do đến tận đầu thế kỉ XX toàn quyền Pháp ở Đông Dương mới ra nghị định sáp nhập Tây Nguyên vào Việt Nam, ý thức “về quốc gia, quốc thổ” của người dân Tây Nguyên là “mới mẻ” và “chủ yếu có được qua hai cuộc kháng chiến cứu nước trong thế kỉ XX” [24, tr. 105]